

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

A - TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	TẠI NGÀY 31/12/2025	TẠI NGÀY 01/01/2025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57.783.483.502	69.679.857.273
1. Tiền	111		49.458.321.220	61.982.252.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.325.162.282	7.697.604.951
II. Các khoản đầu tư	120	V.02	165.000.000.000	210.000.000.000
1. Đầu tư tài chính	121		165.000.000.000	210.000.000.000
III. Cho vay	130	V.03	1.723.927.159.827	1.631.619.561.597
1. Cho vay	131	V.03.1	1.727.811.548.092	1.635.346.022.630
2. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139	V.03.2	(3.884.388.265)	(3.726.461.033)
IV. Các khoản phải thu	140		90.600.853.782	108.661.234.066
1. Phải thu hoạt động	141	V.04	5.860.340.543	6.204.912.519
2. Các khoản phải thu khác	143	V.05	84.740.513.239	102.456.321.547
V. Hàng tồn kho	150		720.213.100.521	719.570.808.780
1. Hàng tồn kho	151	V.06	720.213.100.521	719.570.808.780
VI. Tài sản cố định	160		15.554.335.471	16.043.607.471
1. Tài sản cố định hữu hình	161	V.07	15.554.335.471	16.043.607.471
- Nguyên giá	161a		33.713.445.674	33.431.119.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	161b		(18.159.110.203)	(17.387.512.203)
2. TSCĐ vô hình	163	V.08	-	-
- Nguyên giá	163a		1.914.222.726	1.914.222.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	163b		(1.914.222.726)	(1.914.222.726)
VII. Bất động sản đầu tư	170	V.09	80.215.599.502	80.215.599.502
- Nguyên giá	170a		80.215.599.502	80.215.599.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	170b		-	-
VIII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	180	V.10	2.970.416.375	2.970.416.375
IX. Tài sản khác	190	V.11	-	2.592.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200		2.856.264.948.980	2.838.763.677.064

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

B - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	TẠI NGÀY 31/12/2025	TẠI NGÀY 01/01/2025
I. NỢ PHẢI TRẢ	300		705.244.628.376	709.873.293.470
1. Phải trả hoạt động	301	V.12	62.156.548.409	72.731.128.226
2. Phải trả hoạt động ủy thác, hợp vốn	302	V.13	(5.748.600.974)	(545.218.569)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303	V.14	1.200.386.707	1.385.555.435
4. Phải trả người lao động	304	V.15	2.804.184.740	1.276.776.658
5. Các khoản phải trả khác	305	V.16	644.521.340.935	634.315.437.293
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	308	V.17	310.768.559	709.614.427
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	2.151.020.320.604	2.128.890.383.594
1. Vốn góp sở hữu	401		1.611.767.495.122	1.611.767.495.122
- Vốn góp của chủ sở hữu	401a		1.605.792.132.889	1.605.792.132.889
- Vốn khác của chủ sở hữu	401b		5.975.362.233	5.975.362.233
2. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404		257.427.994.982	163.510.621.046
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	405		201.609.230.998	273.396.667.924
4. Nguồn kinh phí và quỹ khác	406		80.215.599.502	80.215.599.502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	410		2.856.264.948.980	2.838.763.677.064

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 14 tháng 03 năm 2026

Phẩm Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Trần Đình Lạc
Kế Toán Trưởng



*Nguyễn Song Bảo Kỳ
Giám đốc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUỸ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2025	NĂM 2024
1. Doanh thu hoạt động	01	VI.1	64.766.292.755	73.068.708.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		64.766.292.755	73.068.708.820
4. Chi phí hoạt động	11	VI.2	3.338.416.134	3.330.525.835
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		61.427.876.621	69.738.182.985
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23	VI.3	27.433.657.817	25.449.103.095
9. Lợi nhuận thuần [30=20+(21-22)-23]	30		33.994.218.804	44.289.079.890
10. Thu nhập khác	31	VI.4	36.833	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.833	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.994.255.637	44.289.079.890
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	6.798.851.127	8.857.815.978
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.195.404.510	35.431.263.912

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 14 tháng 03 năm 2026



Phạm Thị Thanh Hương
Người lập biểu



Trần Đình Lạc
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Song Bảo Kỳ
Giám đốc